CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	**06 – 34**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.695.953.749.446**	**6.063.803.454.712**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**409.674.306.187**	**400.931.370.621**
Tiền	111		292.924.306.187	358.431.370.621
Các khoản tương đương tiền	112		116.750.000.000	42.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**105.199.683.153**	**249.453.246.841**
Chứng khoán kinh doanh	121		15.631	211.011.435.581
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.199.667.522	38.441.811.260
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.787.129.047.237**	**1.716.004.009.090**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		535.832.828.401	579.565.735.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		569.248.445.277	518.504.133.606
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3a	235.704.497.583	356.412.907.338
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	466.375.335.689	281.553.292.214
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(20.032.059.713)	(20.032.059.713)
Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**2.191.587.094.680**	**3.498.007.456.263**
Hàng tồn kho	141		2.191.587.094.680	3.498.007.456.263
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**202.363.618.189**	**199.407.371.897**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.048.664.945	1.346.146.151
Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.210.518.055	165.369.830.229
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.7	25.941.624.217	32.691.395.517
Tài sản ngắn hạn khác	155		162.810.972	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.665.402.720.578**	**7.802.517.345.752**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.974.964.280**	**8.974.964.280**
Phải thu dài hạn khác	216		8.974.964.280	8.974.964.280
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**3.422.019.440.982**	**3.358.548.169.928**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.170.215.642.032	3.105.338.690.051
Nguyên giá	*222*		*4.108.071.468.902*	*3.986.215.314.554*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(937.855.826.870)*	*(880.876.624.503)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	251.803.798.950	253.209.479.877
Nguyên giá	*228*		*260.643.822.674*	*260.167.622.674*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.840.023.724)*	*(6.958.142.797)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**716.514.803.756**	**1.384.716.644.820**
Nguyên giá	231		869.685.731.181	1.521.918.111.201
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(153.170.927.425)	(137.201.466.381)
Tài sản dở dang dài hạn	240		**4.377.277.547.368**	**2.855.924.928.480**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		569.719.927.660	30.958.616.656
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.807.557.619.708	2.824.966.311.824
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**39.440.421.500**	**39.440.421.500**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.12	130.000.000	130.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		39.310.421.500	39.310.421.500
Tài sản dài hạn khác	**260**		**101.175.542.692**	**154.912.216.744**
Chi phí trả trước dài hạn	261		16.502.038.833	11.902.579.727
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.064.816.162	79.773.868.721
Tài sản dài hạn khác	268		38.315.563	15.000.000
Lợi thế thương mại	269	V.13	59.570.372.134	63.220.768.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.361.356.470.023**	**13.866.320.800.464**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.661.224.330.299**	**10.585.949.554.959**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.300.218.225.106**	**5.876.128.770.388**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		360.453.482.027	710.318.520.808
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.918.470.360.129	3.014.341.529.152
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6b	177.308.805.826	148.588.976.032
Phải trả người lao động	314		16.066.297.171	53.047.582.581
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	611.365.494.935	441.416.598.027
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.657.645.818	775.622.965
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	401.827.114.210	283.900.974.186
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	787.163.757.098	1.183.432.771.633
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	10.902.945.445
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.905.267.892	29.403.249.559
Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**5.361.006.105.193**	**4.709.820.784.571**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.923.944.169	-
Phải trả dài hạn khác	337		22.836.259.760	21.820.338.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	5.277.742.382.389	4.637.146.924.164
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		50.138.911.800	50.138.911.800
Dự phòng phải trả dài hạn	342		364.607.075	714.610.482
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.700.132.139.724**	**3.280.371.245.505**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**3.700.132.139.724**	**3.280.371.245.505**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.542.750.180.000	1.186.812.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(171.550.000)	(171.550.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		106.898.969.364	105.877.949.364
Cổ phiếu quỹ	415		(326.270.000)	(326.270.000)
Chênh lệnh tỷ giá hối đoái	417		(29.377.238.044)	(17.806.509.772)
Quỹ đầu tư phát triển	418		51.211.243.573	51.211.243.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.106.268.106.834	1.095.722.118.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*539.875.784.096*	*557.419.523.092*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*566.392.322.738*	*538.302.595.682*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		922.878.697.997	859.051.373.566
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.361.356.470.023**	**13.866.320.800.464**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Trương	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh

M.S.D.N: 0100283302 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
			2020	2019	30/06/2020	30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**1.835.085.984.164**	**978.022.462.725**	**2.917.030.047.777**	**1.879.245.698.560**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	474.233.532	197.303.636	706.838.920	197.303.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.1**	**1.834.611.750.632**	**977.825.159.089**	**2.916.323.208.857**	**1.879.048.394.924**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.130.639.194.603	519.718.742.944	1.789.137.656.858	996.238.194.494
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**703.972.556.029**	**458.106.416.145**	**1.127.185.551.999**	**882.810.200.430**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.901.360.515	26.054.441.079	35.301.308.176	29.379.674.871
Chi phí tài chính	22	VI.4	88.988.743.678	89.718.031.657	168.010.766.600	134.250.039.303
- *Trong đó*: Chi phí lãi vay	23		*86.440.257.527*	*52.009.190.996*	*164.031.369.549*	*96.262.449.737*
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		1.973.816.401	14.891.096.979	11.325.370.085	29.595.152.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.395.777.765	68.791.124.197	78.567.699.511	114.993.437.388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**608.515.578.700**	**310.760.604.391**	**904.583.023.979**	**633.351.245.818**
Thu nhập khác	31		530.555.132	(3.366.230.094)	1.794.337.213	(807.547.629)
Chi phí khác	32		1.483.413.341	265.455.770	3.696.374.722	4.897.923.940
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(952.858.209)**	**(3.631.685.864)**	**(1.902.037.509)**	**(5.705.471.569)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**607.562.720.491**	**307.128.918.527**	**902.680.986.470**	**627.645.774.249**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		133.612.767.392	45.242.412.994	141.702.438.993	98.771.728.917
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.171.224.337	17.963.627.943	54.709.052.558	19.881.629.941
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	**60**		**472.778.728.762**	**243.922.877.590**	**706.269.494.919**	**508.992.415.391**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		384.197.383.383	190.214.769.278	566.392.322.738	398.018.593.197
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		88.581.345.379	53.708.108.312	139.877.172.181	110.973.822.194

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Trương	Phạm Hồng Hiếu	

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020	30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***902.680.986.470***	***627.645.774.249***
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93.712.413.507	93.955.046.894
Các khoản dự phòng	03	(11.252.948.852)	7.213.671.555
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	8.580.111.640
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.929.536.173)	5.544.748.539
Chi phí lãi vay	06	164.031.369.549	96.465.325.993
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.128.242.284.501***	***839.404.678.870***
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	19.124.464.193	933.726.210.524
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	1.344.821.377.265	296.344.579.570
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(936.610.472.142)	(990.945.014.300)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(4.301.977.900)	(248.167.204)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	211.011.419.950	(196.577.551.882)
Tiền lãi vay đã trả	14	(120.072.166.863)	(83.791.849.243)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(133.591.202.847)	(172.001.865.632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.952.875.746	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.886.701.003)	(2.312.819.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.505.689.900.900***	***623.598.201.372***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(901.831.959.906)	(1.289.524.689.699)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.757.856.262)	(28.425.966.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(98.301.765.800)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	5.244.771.023
Mua thêm cổ phần của công ty con mới trong năm	28	(197.698.504.678)	(320.704.242.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.166.288.320.846)***	***(1.701.011.892.555)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020	30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.290.301.300
Tiền thu từ đi vay	33	457.907.195.057	2.096.509.178.551
Tiền trả nợ gốc vay	34	(685.947.931.272)	(310.677.819.625)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.047.180.000)	(131.268.228.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(319.087.916.215)***	***1.660.853.431.756***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**20.313.663.838**	**583.439.740.573**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**400.931.370.621**	**387.721.397.929**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.570.728.272)	(2.720.961.261)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**409.674.306.187**	**968.440.177.241**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Trương	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (gọi tắt là "Tập đoàn") tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.
Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 08 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn là Kinh doanh bất động sản; Xây lắp; Thủy điện; Điện mặt trời; Điện gió; Khách sạn; Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chi tiết

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông; Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Hà Đô 1	Hà Nội	51,01%	51,01%
2	Công ty CP Cơ điện xây dựng - thiết bị công nghiệp Hà Đô (Hà Đô Mee)	Hà Nội	51,00%	51,00%
3	Công ty Cổ Phần Năng Lượng Agrita - Quảng Nam	Quảng Nam	99,98%	97,57%
4	Công ty TNHH MTV Hà Đô Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%
5	Công ty CP Za Hưng	Hà Nội	51,75%	51,75%
6	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Hà Nội	91,30%	65,16%
7	Công ty TNHH Hà Đô - Bình Thuận	Bình Thuận	90,00%	83,25%
8	Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	Thành Phố Hồ Chí Minh	63,00%	89,00%
9	Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Nha Trang	73,21%	73,21%
10	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Viên Chăn, Lào	100,00%	100,00%
11	Công ty Cổ phần Bình An Riverside	Thành Phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%
12	Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 1	Hà Nội	94,94%	94,94%
13	Công ty Cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	Thành Phố Hồ Chí Minh	99,98%	99,72%
14	Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	Ninh Thuận	100,00%	100,00%
15	Công ty TMHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)	Thành Phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
16	Công ty TNHH Năng lượng Suyra Praksh Việt Nam	Ninh Thuận	100,00%	100,00%

Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Số 8 Láng Hạ, P.Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	50,00%	50,00%

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô được thành lập tại Lào, các công ty con và công ty liên kết còn lại được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

2.1. Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Các khoản phải thu

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng theo quy định được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Tài sản cố định

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Chi phí trả trước, chi phí khác

9.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Tập đoàn và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

12.2. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	11.370.874.988	13.385.702.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.553.431.199	345.045.668.333
Các khoản tương đương tiền	116.750.000.000	42.500.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**409.674.306.187**	**400.931.370.621**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Chứng khoán kinh doanh	**15.631**	**211.011.435.581**
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	15.631	15.631
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi		211.011.419.950
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**105.199.667.522**	**38.441.811.260**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	105.199.667.522	38.441.811.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	-	-
Cộng	**105.199.683.153**	**249.453.246.841**

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Đơn vị tính: VND

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư An Lạc	180.681.869.000	272.912.907.338
Công ty CP Hà Đô 45	52.022.628.583	-
Các khoản cho vay cá nhân khác	3.000.000.000	83.500.000.000
Cộng	**235.704.497.583**	**356.412.907.338**

4. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Tạm ứng	131.926.363.335	147.646.001.440
Ký quỹ, ký cược	23.810.138.110	23.164.041.800
Phải thu khác	310.638.834.244	110.743.248.974
Cộng	**466.375.335.689**	**281.553.292.214**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
Bà Nguyễn Thị Lan	> 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-	> 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Dương	> 3 năm	2.227.306.000	2.227.306.000	-	> 3 năm	2.227.306.000	2.227.306.000	-
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	> 3 năm	426.495.800	426.495.800	-	> 3 năm	426.495.800	426.495.800	-
Trịnh Thị Thanh Thúy	> 3 năm	462.500.000	462.500.000	-	> 3 năm	462.500.000	462.500.000	-
CTCP Tư vấn kiến trúc&Xây dựng TP. Hồ Chí Minh	> 3 năm	417.625.000	417.625.000	-	> 3 năm	417.625.000	417.625.000	-
Công ty CP Kỹ Thuật Nam Việt	> 3 năm	3.356.516.900	3.356.516.900	-	> 3 năm	3.356.516.900	3.356.516.900	-
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Ba Hạ	> 3 năm	278.000.001	278.000.001	-	> 3 năm	278.000.001	278.000.001	-
Tổng Công ty Xây lắp Thủy lợi 4	>3 năm	185.031.250	185.031.250	-	>3 năm	185.031.250	185.031.250	-
Khách hàng khách lẻ	>3 năm	9.263.584.762	9.263.584.762	-	> 2 năm	9.263.584.762	9.263.584.762	-
Cộng		**20.032.059.713**	**20.032.059.713**	-		**20.032.059.713**	**20.032.059.713**	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên vật liệu	447.880.003	406.226.150
Công cụ, dụng cụ	4.092.456.879	2.976.146.521
Bất động sản đang xây dựng	2.015.257.464.711	3.433.611.811.452
Các công trình xây dựng dở dang	106.012.119.746	-
Bất động sản đã hoàn thành	40.801.125.341	60.814.177.140
Hàng hóa	24.976.048.000	199.095.000
Cộng	**2.191.587.094.680**	**3.498.007.456.263**

7. Thuế

Đơn vị tính: VND

a/ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.474.456
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.478.324.403	32.224.714.950
- Thuế thu nhập cá nhân	463.299.814	36.302.816
- Các loại thuế khác	-	422.903.295
Cộng	**25.941.624.217**	**32.691.395.517**

b/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	61.879.430.625	18.791.251.875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.845.596.835	122.736.996.704
- Thuế thu nhập cá nhân	1.667.757.352	4.258.172.120
- Thuế tài nguyên	1.742.959.610	2.114.534.953
- Các loại thuế khác	3.173.061.404	688.020.380
Cộng	**177.308.805.826**	**148.588.976.032**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**1.695.553.620.148**	**2.048.506.750.978**	**217.482.502.109**	**24.033.741.319**	**638.700.000**	**3.986.215.314.554**
Mua trong kỳ	-	446.733.000	-	520.508.459	-	967.241.459
Tăng do XDCB hoàn thành	172.582.967.429	-	-	-	-	172.582.967.429
	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển nhương công ty con	4.744.795.828	-	-	1.212.127.997	-	5.956.923.825
Giảm do thanh lý công ty con	(774.950.400)	(46.659.864.244)	(8.793.154.629)	(784.309.092)	(638.700.000)	(57.650.978.365)
Số dư cuối kỳ	**1.872.106.433.005**	**2.002.293.619.734**	**208.689.347.480**	**24.982.068.683**	**-**	**4.108.071.468.902**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**362.963.336.568**	**435.867.093.589**	**65.270.913.753**	**16.264.266.388**	**511.014.205**	**880.876.624.503**
Khấu hao tăng	23.975.185.843	46.707.190.524	4.365.533.758	813.161.410	-	75.861.071.535
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển nhương Công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	(116.242.560)	(14.418.921.080)	(3.650.028.499)	(185.662.824)	(511.014.205)	(18.881.869.168)
Số dư cuối kỳ	**386.822.279.851**	**468.155.363.033**	**65.986.419.012**	**16.891.764.974**	**-**	**937.855.826.870**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.332.590.283.580**	**1.612.639.657.389**	**152.211.588.356**	**7.769.474.931**	**127.685.795**	**3.105.338.690.051**
Tại ngày cuối kỳ	**1.485.284.153.154**	**1.534.138.256.701**	**142.702.928.468**	**8.090.303.709**	**-**	**3.170.215.642.032**

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giấy chứng nhận đầu tư hoạt động thủy điện	Tiền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**220.000.000.000**	**38.174.968.174**	**1.992.654.500**	**260.167.622.674**
Mua trong kỳ	-		616.000.000	616.000.000
Giảm do thanh lý công ty	-	-	(139.800.000)	(139.800.000)
Số dư cuối kỳ	**220.000.000.000**	**38.174.968.174**	**2.468.854.500**	**260.643.822.674**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**4.928.716.904**	**678.605.753**	**1.350.820.140**	**6.958.142.797**
Khấu hao tăng	1.344.195.519	407.229.816	130.455.592	1.881.880.927
Tăng do mua bán Công ty	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**6.272.912.423**	**1.085.835.569**	**1.481.275.732**	**8.840.023.724**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**215.071.283.096**		**641.834.360**	**215.713.117.456**
Tại ngày cuối kỳ	**213.727.087.577**	**37.089.132.605**	**987.578.768**	**251.803.798.950**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Khách sạn IBIS - 02 Hồng Hà -HCM	477.626.396.384	477.626.396.384
Block Ochird - Hà Đô Centrosa Garden	172.582.967.429	172.582.967.429
Tòa nhà miền nam - Công trình 60A Trường Sơn - HCM	127.493.042.300	127.493.042.300
Tầng thương mại tại các khu chung cư	71.728.561.952	71.728.561.952
Tòa nhà văn phòng 186 Hoàng Sâm	19.950.342.401	19.950.342.401
Sân Tennis	3.135.792.727	3.135.792.727
Khác	40.886.543.524	33.388.726.844
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	616.012.281.164	616.012.281.164
Cộng	**1.529.415.927.881**	**1.521.918.111.201**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Khách sạn IBIS - 02 Hồng Hà -HCM	477.626.396.384	477.626.396.384
Block Ochird - Hà Đô Centrosa Garden	172.582.967.429	172.582.967.429
Tòa nhà miền nam - Công trình 60A Trường Sơn - HCM	127.493.042.300	127.493.042.300
Tầng thương mại tại các khu chung cư	71.728.561.952	71.728.561.952
Tòa nhà văn phòng 186 Hoàng Sâm	19.950.342.401	19.950.342.401
Sân Tennis		3.135.792.727
Khác	304.420.715	33.388.726.844
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá		616.012.281.164
Cộng	**869.685.731.181**	**1.521.918.111.201**

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vọng	130.000.000	130.000.000
Cộng	**130.000.000**	**130.000.000**

13. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	72.604.564.549
Tăng do mua Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam	-
Số dư cuối kỳ	72.604.564.549
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.383.796.253
Phân bổ trong kỳ	3.650.396.162
Số dư tại 30/06/2020	13.034.192.415
Giá trị ghi sổ	
Số dư tại ngày 01/01/2020	63.220.768.926
Số dư tại ngày 30/06/2020	59.570.372.134

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí xây dựng	517.988.284.425	360.209.956.116
Lãi vay phải trả	89.957.988.874	71.449.557.642
Chi phí khác	3.419.221.636	9.757.084.269
Cộng	**611.365.494.935**	**441.416.598.027**

15. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.256.973.403	3.125.144.469
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	192.304.433.016	95.493.578.669
Cổ tức phải trả cho cổ đông	106.156.675	118.968.108.027
Nhận đặt cọc ngắn hạn	23.291.559.800	20.589.793.160
Các khoản phải trả khác	182.867.991.316	45.724.349.861
Cộng	**401.827.114.210**	**283.900.974.186**

(*): Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý toàn nhà do khu dân cư đó bầu ra.

16. Vay

Đơn vị tính: VND

a/ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn	437.814.410.871	850.636.961.583
Vay cá nhân	*187.291.486.250*	*26.650.820.679*
Vay ngân hàng	*193.522.924.621*	*766.986.140.904*
Vay Công ty khác	*57.000.000.000*	*57.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	349.349.346.227	332.795.810.050
Cộng	**787.163.757.098**	**1.183.432.771.633**

(*): Đây là khoản vay đến hạn phải trả của Công ty mẹ, Zahưng, Bình Thuận và 756

b/ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Vay dài hạn	4.400.547.876.047	4.637.146.924.164
Vay cá nhân	*55.473.598.070*	*55.473.598.070*
Vay ngân hàng	*4.345.074.277.977*	*4.581.673.326.094*
Trái phiếu phát hành	877.194.506.342	-
Cộng	**5.277.742.382.389**	**4.637.146.924.164**

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM NAY									
Số dư đầu năm	**1.186.812.890.000**	**(171.550.000)**	**105.877.949.364**	**(326.270.000)**	**(11.222.622.200)**	**51.211.243.573**	**1.095.722.118.774**	**859.051.373.556**	**3.286.955.133.067**
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu thường	355.937.290.000	-	-	-	-	-	(355.937.290.000)	-	-
Góp vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	(18.154.615.844)	-	-	-	(18.154.615.844)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.189.520.000)	-	(1.189.520.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	566.392.322.738	139.877.172.181	706.269.494.919
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi/ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.021.020.000)	(91.047.180.000)	(92.068.200.000)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu thường tại công ty con	-	-	1.021.020.000	-	-	-	-	-	1.021.020.000
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(197.698.504.678)	14.997.332.260	(182.701.172.418)
Số dư cuối kỳ	**1.542.750.180.000**	**(171.550.000)**	**106.898.969.364**	**(326.270.000)**	**(29.377.238.044)**	**51.211.243.573**	**1.106.268.106.834**	**922.878.697.997**	**3.700.132.139.724**

Cổ phiếu

	30/06/2020 *Cổ phiếu*	01/01/2020 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	154.275.018	118.681.289
	154.275.018	**118.681.289**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	154.275.018	118.681.289
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(32.627)**	**(32.627)**
Cổ phiếu phổ thông	(32.627)	(32.627)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**154.242.391**	**118.648.662**
Cổ phiếu phổ thông	154.242.391	118.648.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu	**2.917.030.047.777**	**1.879.245.698.560**
Kinh doanh bất động sản	2.131.664.041.025	1.229.212.354.374
Doanh thu xây lắp	321.237.304.863	187.940.475.654
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	90.697.919.580	44.240.467.564
Doanh thu từ Thủy điện và Điện mặt trời	341.035.651.836	310.571.094.548
Doanh thu dịch vụ khách sạn	26.926.169.071	65.136.047.713
Doanh thu khác	5.468.961.402	42.145.258.707
Các khoản giảm trừ doanh thu	*(706.838.920)*	*(197.303.636)*
Cộng	**2.916.323.208.857**	**1.879.048.394.924**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng		
Bất động sản	1.294.229.551.421	658.450.568.552
Hoạt động xây lắp	315.025.028.471	171.641.508.797
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	65.612.232.929	26.275.672.948
Thủy điện và điện mặt trời	95.162.494.606	79.160.102.106
Khách sạn	19.108.349.431	31.789.944.578
Giá vốn khác	-	28.920.397.513
Cộng	**1.789.137.656.858**	**996.238.194.494**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.929.536.173	24.064.689.810
Cổ tức	-	228.553.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.371.772.003	5.086.431.861
Cộng	**35.301.308.176**	**29.379.674.871**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	164.031.369.549	96.262.449.737
Chi phí tài chính khác	3.979.397.051	37.987.589.566
Cộng	**168.010.766.600**	**134.250.039.303**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Trương	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh